

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>       | 01 - 03 |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 04 - 05 |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 09 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11 - 12 |
| Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu           | 13      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 14 - 46 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - mã số thuế 0102116349 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 9 vào ngày 03 tháng 12 năm 2025 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện tại số 0102116349; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 72/GPĐC - UBCK ngày 22/08/2025.

Trụ sở chính: Tầng 5, 14 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b>          | <b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b> |
|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Bà Vũ Thị Thu Thủy      | Chủ tịch HĐQT           | Bổ nhiệm ngày 18/07/2025        |
| Bà Lưu Hồng Huệ         | Chủ tịch HĐQT           | Miễn nhiệm ngày 18/07/2025      |
| Ông Nguyễn Anh Trung    | Thành viên HĐQT         |                                 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh     | Thành viên HĐQT độc lập | Miễn nhiệm ngày 18/04/2025      |
| Bà Nhữ Thị Kim Chung    | Thành viên HĐQT         | Miễn nhiệm ngày 18/04/2025      |
| Bà Lê Thị Thu Hương     | Thành viên HĐQT         | Miễn nhiệm ngày 22/12/2025      |
| Ông Lê Văn Cường        | Thành viên HĐQT         | Miễn nhiệm ngày 18/07/2025      |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Thành viên HĐQT         | Bổ nhiệm ngày 22/12/2025        |

#### **Ban Kiểm soát**

| <b>Họ và tên</b>        | <b>Chức vụ</b>       | <b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b> |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------|
| Bà Lưu Hồng Huệ         | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm từ ngày 18/07/2025     |
| Ông Hà Thái Sơn         | Trưởng ban kiểm soát | Miễn nhiệm từ ngày 18/04/2025   |
| Ông Nguyễn Như Nam      | Trưởng ban kiểm soát | Bổ nhiệm từ ngày 18/04/2025     |
| Bà Đào Thị Thanh Huyền  | Thành viên           | Miễn nhiệm từ ngày 18/07/2025   |
| Bà Nguyễn Thị Hương Trà | Thành viên           | Miễn nhiệm từ ngày 22/12/2025   |
| Ông Nguyễn Thế Ninh     | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 18/04/2025        |
|                         |                      | Bổ nhiệm ngày 22/12/2025        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Ban Tổng Giám đốc**

| <b>Họ và tên</b>     | <b>Chức vụ</b>    | <b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b> |
|----------------------|-------------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Trung | Tổng Giám đốc     |                                 |
| Ông Lê Văn Cường     | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/01/2026      |
| Bà Lê Thị Thu Hương  | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 05/11/2025      |
| Ông Trần Mạnh Hùng   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/01/2026        |

### **Người đại diện pháp luật Công ty**

Ông Nguyễn Anh Trung – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA**  
Tầng 5, 14 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội

---

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc ,



---

**Nguyễn Anh Trung**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 2805/2025/BCTC/IAV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Trần Thị Thanh Tú**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2025-283-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 03 năm 2026

---

**Nguyễn Đức Thành**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6210-2023-283-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| <b>TÀI SẢN</b>           |   | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------|---|--------------|-----------|----------------------------|---------------------------|
| <b>A.</b>                | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                   | <b>100</b>   |           | <b>659.550.387.071</b>     | <b>582.810.142.361</b>    |
| I.                       | <b>Tài sản tài chính</b>                                  | <b>110</b>   |           | <b>659.086.802.809</b>     | <b>582.254.797.246</b>    |
| 1.                       | Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 111          | 5.1       | 217.308.686.611            | 13.315.881.839            |
| 1.1                      | Tiền  | 111.1        |           | 16.308.686.611             | 13.315.881.839            |
| 1.2                      | Các khoản tương đương tiền                                | 111.2        |           | 201.000.000.000            | -                         |
| 2.                       | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)   | 112          | 5.3       | 259.019.873.600            | 178.748.272.370           |
| 3.                       | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)               | 113          | 5.5       | 84.000.000.000             | 301.183.698.629           |
| 4.                       | Các khoản cho vay   | 114          | 5.6       | 90.776.802.633             | 83.963.731.402            |
| 5.                       | Các khoản phải thu  | 117          | 5.7       | 7.442.396.717              | 5.007.045.806             |
| 5.1                      | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2        |           | 7.442.396.717              | 5.007.045.806             |
| 6.                       | Trả trước cho người bán                                   | 118          | 5.8       | 488.964.748                | -                         |
| 7.                       | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                        | 119          | 5.9       | 255.500.000                | 241.500.000               |
| 8.                       | Các khoản phải thu khác                                   | 122          | 5.10      | 336.133.639                | 336.222.339               |
| 9.                       | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu              | 129          | 5.11      | (541.555.139)              | (541.555.139)             |
| II.                      | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>130</b>   |           | <b>463.584.262</b>         | <b>555.345.115</b>        |
| 1.                       | Tạm ứng   | 131          |           | -                          | 67.523.920                |
| 2.                       | Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 133          | 5.12      | 387.348.336                | 345.369.878               |
| 3.                       | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 134          | 5.13      | -                          | 23.000.000                |
| 4.                       | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                       | 135          |           | 76.235.926                 | 119.451.317               |
| <b>B.</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                    | <b>200</b>   |           | <b>6.708.975.167</b>       | <b>6.455.956.084</b>      |
| I.                       | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                          | <b>210</b>   |           | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| II.                      | <b>Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b>   |           | <b>196.934.974</b>         | <b>847.759.645</b>        |
| 1.                       | Tài sản cố định hữu hình                                  | 221          | 5.14      | 60.055.394                 | 414.886.107               |
|                          | - Nguyên giá  | 222          |           | 4.532.458.732              | 4.532.458.732             |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223a         |           | (4.472.403.338)            | (4.117.572.625)           |
| 2.                       | Tài sản cố định vô hình                                   | 227          | 5.15      | 136.879.580                | 432.873.538               |
|                          | - Nguyên giá  | 228          |           | 3.037.391.700              | 3.037.391.700             |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229a         |           | (2.900.512.120)            | (2.604.518.162)           |
| III.                     | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                | <b>230</b>   |           | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| IV.                      | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                    | <b>240</b>   |           | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| V.                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>250</b>   |           | <b>6.512.040.193</b>       | <b>5.608.196.439</b>      |
| 1.                       | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 251          | 5.13      | 1.054.758.248              | 519.533.500               |
| 2.                       | Chi phí trả trước dài hạn                                 | 252          | 5.12      | 876.213.137                | 1.027.711.273             |
| 3.                       | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                            | 253          |           | -                          | 119.828.649               |
| 4.                       | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                            | 254          | 5.16      | 4.581.068.808              | 3.941.123.017             |
| VI.                      | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>          | <b>260</b>   |           | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |   | <b>270</b>   |           | <b>666.259.362.238</b>     | <b>589.266.098.445</b>    |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|      | NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C.   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>118.142.623.647</b> | <b>49.189.597.011</b>  |
| I.   | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>118.124.056.679</b> | <b>49.189.597.011</b>  |
| 1.   | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn      | 311        | 5.17        | 106.549.336.013        | 43.550.000.000         |
| 1.1. | Vay ngắn hạn                                   | 312        |             | 106.549.336.013        | 43.550.000.000         |
| 2.   | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       | 318        | 5.18        | 99.691.110             | 108.192.487            |
| 3.   | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 320        | 5.19        | 49.244.566             | 35.817.898             |
| 4.   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 321        | 5.20        | 469.900.000            | 544.250.000            |
| 5.   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | 5.21        | 2.079.947.785          | 2.372.777.246          |
| 6.   | Phải trả người lao động                        | 323        |             | 1.762.170.773          | 2.312.881.638          |
| 7.   | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | 5.22        | 274.879.211            | 135.129.736            |
| 8.   | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | 5.23        | 6.813.895.097          | 105.555.882            |
| 9.   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 24.992.124             | 24.992.124             |
| II.  | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>18.566.968</b>      | -                      |
| 1.   | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 356        |             | 18.566.968             | -                      |
| D.   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>548.116.738.591</b> | <b>540.076.501.434</b> |
| I.   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>5.24</b> | <b>548.116.738.591</b> | <b>540.076.501.434</b> |
| 1.   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      | 411        |             | 529.354.450.000        | 529.354.450.000        |
| 1.1. | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411.1      |             | 527.574.600.000        | 527.574.600.000        |
| 1.2. | Thặng dư vốn cổ phần                           | 411.2      |             | 1.779.850.000          | 1.779.850.000          |
| 2.   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                 | 414        |             | 382.686.493            | 382.686.493            |
| 3.   | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ     | 415        |             | 426.206.694            | 426.206.694            |
| 4.   | Lợi nhuận chưa phân phối                       | 417        |             | 17.953.395.404         | 9.913.158.247          |
| 4.1. | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                | 417.1      |             | 17.879.127.532         | 11.433.087.228         |
| 4.2. | Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện                  | 417.2      |             | 74.267.872             | (1.519.928.981)        |
| II.  | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>420</b> |             | -                      | -                      |
|      | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> | <b>440</b> |             | <b>666.259.362.238</b> | <b>589.266.098.445</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO<br>TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH                                 |  | Mã số | TM   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--|-------|------|--------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |  |       |      |                    |                   |
| 1.  | Cổ phiếu đang lưu hành   | 006   | 5.26 | 52.757.460         | 52.757.460        |
| 2.  | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                                  | 008   | 5.27 | 151.880.000.000    | 50.826.000.000    |
| 3.  | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK   | 012   | 5.28 | 100.000.000.000    | 129.344.330.000   |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |  |       |      |                    |                   |
| 1.  | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                            | 021   | 5.29 | 761.601.750.000    | 783.336.110.000   |
| a.  | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  | 021.1 |      | 708.637.310.000    | 727.066.940.000   |
| b.  | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  | 021.2 |      | 2.245.900.000      | 2.281.000.000     |
| c.  | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   | 021.3 |      | 48.967.510.000     | 48.967.510.000    |
| d.  | Tài sản tài chính chờ thanh toán   | 021.5 |      | 1.751.030.000      | 5.020.660.000     |
| 2.  | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                           | 022   | 5.30 | 1.276.210.000      | 1.276.210.000     |
| a.  | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                     | 022.1 |      | 1.276.210.000      | 1.276.210.000     |
| 2.  | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư  | 023   |      | 14.670.330.000     | 2.967.810.000     |
| 3.  | Tiền gửi của khách hàng  | 027   | 5.31 | 40.172.547.681     | 40.279.864.315    |
| 3.1.  | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027.1 |      | 40.172.547.681     | 40.279.864.315    |
| 4.  | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 031   | 5.32 | 40.172.547.681     | 40.279.864.315    |
| 4.1   | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 031.1 |      | 40.038.336.996     | 40.145.653.630    |
| 4.2   | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |      | 134.210.685        | 134.210.685       |



Đỗ Thu Hà  
Người lập biểu



Lê Thị Quý  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày ngày 10 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM          | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                      |           |             |                       |                       |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |             | 12.768.998.178        | 10.995.795.800        |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                             | 01.1      | 6.1         | 4.465.847.017         | 10.790.700.000        |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL        | 01.2      | 6.2         | 8.292.531.161         | 205.095.800           |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL           | 01.3      | 6.3         | 10.620.000            | -                     |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02        | 6.3         | 17.120.695.418        | 15.995.194.930        |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 6.3         | 12.890.126.926        | 9.621.797.808         |
| 1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06        | 6.4         | 10.310.703.580        | 7.647.733.711         |
| 1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán               | 07        | 6.4         | -                     | 770.000.000           |
| 1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        | 6.4         | 248.924.730           | 373.917.547           |
| 1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                           | 10        | 6.4         | 1.558.618.181         | 1.197.181.818         |
| 1.8 Thu nhập hoạt động khác  | 11        | 6.4         | 242.699.430           | 301.944.435           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                    | <b>20</b> |             | <b>55.140.766.443</b> | <b>46.903.566.049</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                       |                       |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 21        |             | 7.106.400.644         | 809.264.943           |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                    | 21.1      | 6.1         | 501.331.657           | -                     |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ          | 21.2      | 6.2         | 6.559.938.691         | 804.239.043           |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL               | 21.3      |             | 45.130.296            | 5.025.900             |
| 2.2 Chi phí môi giới chứng khoán                                   | 27        | 6.5         | 17.564.457.768        | 13.011.232.897        |
| 2.3 Chi phí lưu ký chứng khoán                                     | 30        | 6.6         | 332.401.351           | 299.497.167           |
| 2.4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                             | 31        | 6.7         | 3.474.775.511         | 4.475.981.318         |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>28.478.035.274</b> | <b>18.595.976.325</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |             |                       |                       |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42        | 6.8         | 111.204.291           | 115.493.446           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                          | <b>50</b> |             | <b>111.204.291</b>    | <b>115.493.446</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                       |           |             |                       |                       |
| 4.1 Chi phí lãi vay  | 52        | 6.9         | 4.814.174.536         | 3.135.543.824         |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                      | <b>60</b> |             | <b>4.814.174.536</b>  | <b>3.135.543.824</b>  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>   | <b>61</b> |             | -                     | -                     |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                     | <b>62</b> | <b>6.10</b> | <b>13.460.918.074</b> | <b>15.139.203.143</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>8.498.842.850</b>  | <b>10.148.336.203</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | TM   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|---|------------|------|-----------------------|----------------------|
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                  |            |      |                       |                      |
| 8.1 Thu nhập khác   | 71         | 6.11 | 2.600.675.000         | -                    |
| 8.2 Chi phí khác  | 72         | 6.12 | 1.047.500.000         | 307.406.444          |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                          | <b>80</b>  |      | <b>1.553.175.000</b>  | <b>(307.406.444)</b> |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   | <b>90</b>  |      | <b>10.052.017.850</b> | <b>9.840.929.759</b> |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                  | 91         |      | 8.319.425.380         | 10.440.073.002       |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                | 92         |      | 1.732.592.470         | (599.143.243)        |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                 | <b>100</b> |      | <b>2.011.780.693</b>  | <b>1.974.152.899</b> |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 100.1      | 6.13 | 1.873.385.076         | 2.093.981.548        |
| 10.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | 100.2      |      | 138.395.617           | (119.828.649)        |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b> | <b>200</b> |      | <b>8.040.237.157</b>  | <b>7.866.776.860</b> |
| 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu              | 201        |      | 8.040.237.157         | 7.866.776.860        |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>      | <b>300</b> |      | <b>8.040.237.157</b>  | <b>7.866.776.860</b> |
| 12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác                                | 304        |      | 8.040.237.157         | 7.866.776.860        |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                              | <b>400</b> |      | <b>8.040.237.157</b>  | <b>7.866.776.860</b> |
| <b>XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>          | <b>500</b> |      |                       |                      |
| 12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)             | 501        | 6.14 | 152,40                | 149,11               |
| 12.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)     | 502        |      | 152,40                | 149,11               |

Đỗ Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Thị Quý  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày ngày 10 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp trực tiếp)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM | Năm nay VND            | Năm trước VND           |
|--|-----------|----|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |    |                        |                         |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính   | 01        |    | (1.583.145.429.746)    | (245.990.130.000)       |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính  | 02        |    | 1.725.709.504.679      | 212.705.000.000         |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 03        |    | (217.634.352)          | (75.031.547)            |
| 4. Tiền lãi đã thu   | 05        |    | 12.934.772.586         | 1.110.797.379           |
| 5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                     | 06        |    | (4.710.603.762)        | (967.904.783)           |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                  | 07        |    | (12.256.363.899)       | (15.806.682.967)        |
| 7. Tiền chi trả cho người lao động   | 08        |    | (19.305.933.159)       | (17.617.473.103)        |
| 8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                  | 09        |    | (7.241.861.316)        | (3.713.617.683)         |
| 9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 11        |    | 100.033.895.184        | 897.567.164.838         |
| 10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 12        |    | (70.817.497.456)       | (925.403.089.913)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> |    | <b>140.993.468.759</b> | <b>(98.190.967.779)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |    |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 21        |    | -                      | (89.006.400)            |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25        |    | -                      | 4.968.383.597           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>30</b> |    | <b>-</b>               | <b>4.879.377.197</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |           |    |                        |                         |
| 1. Tiền vay gốc  | 33        |    | 538.551.446.368        | 439.613.874.359         |
| 1.1 Tiền vay khác  | 33.2      |    | 538.551.446.368        | 439.613.874.359         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |    | (475.552.110.355)      | (396.063.874.359)       |
| 2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác   | 34.3      |    | (475.552.110.355)      | (396.063.874.359)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>40</b> |    | <b>62.999.336.013</b>  | <b>43.550.000.000</b>   |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |    | <b>203.992.804.772</b> | <b>(49.761.590.582)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                | <b>60</b> |    | <b>13.315.881.839</b>  | <b>63.077.472.421</b>   |
| Tiền   | 61        |    | 13.315.881.839         | 63.077.472.421          |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>              | <b>70</b> |    | <b>217.308.686.611</b> | <b>13.315.881.839</b>   |
| Tiền   | 71        |    | 16.308.686.611         | 13.315.881.839          |
| Các khoản tương đương tiền   | 72        |    | 201.000.000.000        | -                       |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp trực tiếp)

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU  | Mã số TM  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                  |           |                       |                       |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   | 01        | 3.527.853.321.264     | 3.397.898.412.264     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   | 02        | (3.527.626.318.265)   | (3.390.084.659.665)   |
| 3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                      | 09        | (334.319.633)         | (299.497.167)         |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>   | <b>20</b> | <b>(107.316.634)</b>  | <b>7.514.255.432</b>  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                  | <b>30</b> | <b>40.279.864.315</b> | <b>32.765.608.883</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm:   | 31        | 40.279.864.315        | 32.765.608.883        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 32        | 40.279.864.315        | 32.765.608.883        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> | <b>40.172.547.681</b> | <b>40.279.864.315</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm:  | 41        | 40.172.547.681        | 40.279.864.315        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 42        | 40.172.547.681        | 40.279.864.315        |

Đỗ Thu Hà  
Người lập biểu

Lê Thị Quý  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày ngày 10 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Chỉ tiêu                                      | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm         |                      |                      |      | Số dư cuối năm         |                        |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------|------------------------|------------------------|
|   | 01/01/2024             | 01/01/2025             | Năm trước            |                      | Năm nay              |      | 31/12/2024             | 31/12/2025             |
|   | 1                      | 2                      | Tăng                 | Giảm                 | Tăng                 | Giảm | 7                      | 8                      |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |                        |                        |                      |                      |                      |      |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 529.354.450.000        | 529.354.450.000        | -                    | -                    | -                    | -    | 529.354.450.000        | 529.354.450.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 527.574.600.000        | 527.574.600.000        | -                    | -                    | -                    | -    | 527.574.600.000        | 527.574.600.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 1.779.850.000          | 1.779.850.000          | -                    | -                    | -                    | -    | 1.779.850.000          | 1.779.850.000          |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 382.686.493            | 382.686.493            | -                    | -                    | -                    | -    | 382.686.493            | 382.686.493            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 426.206.694            | 426.206.694            | -                    | -                    | -                    | -    | 426.206.694            | 426.206.694            |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 2.046.381.387          | 9.913.158.247          | 8.346.091.454        | (479.314.594)        | 8.040.237.157        | -    | 9.913.158.247          | 17.953.395.404         |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          | 3.086.995.774          | 11.433.087.228         | 8.346.091.454        | -                    | 6.446.040.304        | -    | 11.433.087.228         | 17.879.127.532         |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | (1.040.614.387)        | (1.519.928.981)        | -                    | (479.314.594)        | 1.594.196.853        | -    | (1.519.928.981)        | 74.267.872             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>532.209.724.574</b> | <b>540.076.501.434</b> | <b>8.346.091.454</b> | <b>(479.314.594)</b> | <b>8.040.237.157</b> |      | <b>540.076.501.434</b> | <b>548.116.738.591</b> |



Đỗ Thu Hà  
Người lập biểu



Lê Thị Quý  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày ngày 10 tháng 03 năm 2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - mã số thuế 0102116349 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 9 vào ngày 03 tháng 12 năm 2025 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện tại số 0102116349; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 72/GPĐC – UBCK ngày 22/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, 14 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 527.574.600.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha.

Tên tiếng anh: Alpha Securities Joint Stock Company.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 77 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 76 người.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư**

**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
  - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
  - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
  - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

#### **Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

#### **1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Công ty không có công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>Chi nhánh/văn phòng đại diện</b>                           | <b>Địa chỉ</b>   |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh Hải Phòng       | Tầng 8, số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Tầng 5, tòa nhà HDTCC, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh Thanh Hóa       | Sảnh tầng 1, Khách sạn Lam Kinh, khu đô thị Đông Hương, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam |

#### **1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

#### **2.2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy định.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng

khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

#### ***Ghi nhận vốn bằng tiền***

##### *Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

##### *Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

##### *Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành*

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

##### *Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

### 4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

#### 4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):**

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá giá trị hợp lý. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng 1 tháng trên thì không thực hiện đánh giá giá trị chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

##### **4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản</u>               | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 07       |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06            |
| - Tài sản cố định khác            | 04            |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05       |

#### **4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

#### **4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính .

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính .

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

#### 4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

#### 4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

##### 4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế, phí phải nộp khác:**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

**4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đấu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được

xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

#### ***Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:**

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

#### **4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

#### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

#### **4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

##### **4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### **4.15.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính.

##### **4.15.3. Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### **4.15.4. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

##### **4.15.5. Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

##### **4.15.6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

##### **4.15.7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                  | <b>16.308.686.611</b>  | <b>13.315.881.839</b> |
| Tiền mặt                                     | 59.042.993             | 174.048.305           |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 16.249.643.618         | 13.141.833.534        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>            | <b>201.000.000.000</b> | -                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)     | 201.000.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>217.308.686.611</b> | <b>13.315.881.839</b> |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình có lãi suất 4,4%/năm.

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

|                                | Năm nay                           |                                       |
|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
|                                | Khối lượng giao<br>dịch trong năm | Giá trị giao dịch<br>trong năm<br>VND |
| <b>Của Công ty chứng khoán</b> | <b>15.347.473</b>                 | <b>612.488.086.600</b>                |
| Cổ phiếu niêm yết              | 4.232.000                         | 156.015.390.000                       |
| Trái phiếu                     | 2.181.040                         | 365.651.480.000                       |
| Cổ phiếu chưa niêm yết         | 3.984.433                         | 41.321.216.600                        |
| Chứng chỉ quỹ                  | 4.950.000                         | 49.500.000.000                        |
| Chứng chỉ tiền gửi             | 2.000                             | 2.067.560.898.900                     |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>333.743.594</b>                | <b>6.484.394.629.750</b>              |
| Cổ phiếu niêm yết              | 333.743.594                       | 6.484.394.629.750                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>349.093.067</b>                | <b>9.164.443.615.250</b>              |

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

|                           | Số cuối năm<br>VND     |                        | Số đầu năm<br>VND      |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Cổ phiếu niêm yết         | 5.107.038.760          | 5.199.873.600          | 784.700.000            | 405.813.800            |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết | -                      | -                      | 39.844.330.000         | 39.844.330.000         |
| Trái phiếu                | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| Chứng chỉ quỹ             | -                      | -                      | 49.500.000.000         | 48.239.128.570         |
| Trái phiếu chính<br>phủ   | 153.820.000.000        | 153.820.000.000        | 50.259.000.000         | 50.259.000.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>258.927.038.760</b> | <b>259.019.873.600</b> | <b>180.388.030.000</b> | <b>178.748.272.370</b> |

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| STT       | Các loại tài sản tài chính                                      | Số cuối năm      |                              |                             |                        | Số đầu năm       |                              |                               |                        |
|-----------|---|------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|           |   | SL               | Giá trị theo sổ sách kế toán | Chênh lệch đánh giá năm nay | Giá trị đánh giá lại   | SL               | Giá trị theo sổ sách kế toán | Chênh lệch đánh giá năm trước | Giá trị đánh giá lại   |
| A         |   | 1                | 2                            | 3=(4)-(2)                   | 4                      | 5                | 6                            | 7=(8)-(6)                     | 8                      |
| <b>I</b>  | <b>FVTPL</b>  | <b>1.689.000</b> | <b>258.927.038.760</b>       | <b>92.834.840</b>           | <b>259.019.873.600</b> | <b>9.517.073</b> | <b>180.388.030.000</b>       | <b>(1.639.757.630)</b>        | <b>178.748.272.370</b> |
| <b>1.</b> | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>  | <b>188.000</b>   | <b>5.107.038.760</b>         | <b>92.834.840</b>           | <b>5.199.873.600</b>   | <b>82.600</b>    | <b>784.700.000</b>           | <b>(378.886.200)</b>          | <b>405.813.800</b>     |
|           | TST   | -                | -                            | -                           | -                      | 82.600           | 784.700.000                  | (378.886.200)                 | 405.813.800            |
|           | VNP   | 108.700          | 2.042.577.446                | 214.034.554                 | 2.256.612.000          | -                | -                            | -                             | -                      |
|           | CTR   | 19.100           | 1.710.301.314                | (81.071.314)                | 1.629.230.000          | -                | -                            | -                             | -                      |
|           | VNB   | 55.500           | 991.460.000                  | (15.936.500)                | 975.523.500            | -                | -                            | -                             | -                      |
|           | CMN   | 4.700            | 362.700.000                  | (24.191.900)                | 338.508.100            | -                | -                            | -                             | -                      |
| <b>2.</b> | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                                   | <b>-</b>         | <b>-</b>                     | <b>-</b>                    | <b>-</b>               | <b>3.984.433</b> | <b>39.844.330.000</b>        | <b>-</b>                      | <b>39.844.330.000</b>  |
|           | Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát - PHA            | -                | -                            | -                           | -                      | 3.134.433        | 31.344.330.000               | -                             | 31.344.330.000         |
|           | Công ty CP ĐT Hoàng Minh Bình Dương-HMB                         | -                | -                            | -                           | -                      | 850.000          | 8.500.000.000                | -                             | 8.500.000.000          |
| <b>3.</b> | <b>Trái phiếu</b>   | <b>1.501.000</b> | <b>253.820.000.000</b>       | <b>-</b>                    | <b>253.820.000.000</b> | <b>500.040</b>   | <b>90.259.000.000</b>        | <b>-</b>                      | <b>90.259.000.000</b>  |
|           | Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam-BIDLH2330030 | -                | -                            | -                           | -                      | 40               | 40.000.000.000               | -                             | 40.000.000.000         |
|           | Trái phiếu Chính phủ TD2434023                                  | 500.000          | 50.259.000.000               | -                           | 50.259.000.000         | 500.000          | 50.259.000.000               | -                             | 50.259.000.000         |
|           | Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CTG12504       | 1.000            | 100.000.000.000              | -                           | 100.000.000.000        | -                | -                            | -                             | -                      |
|           | Trái phiếu Chính phủ TD1929175                                  | 500.000          | 55.373.500.000               | -                           | 55.373.500.000         | -                | -                            | -                             | -                      |
|           | Trái phiếu Chính phủ TD2131016                                  | 500.000          | 48.187.500.000               | -                           | 48.187.500.000         | -                | -                            | -                             | -                      |
| <b>4.</b> | <b>Chứng chỉ quỹ</b>  | <b>-</b>         | <b>-</b>                     | <b>-</b>                    | <b>-</b>               | <b>4.950.000</b> | <b>49.500.000.000</b>        | <b>(1.260.871.430)</b>        | <b>48.239.128.570</b>  |
|           | Quỹ đầu tư tăng trưởng Pacific Bridge - PBF                     | -                | -                            | -                           | -                      | 4.950.000        | 49.500.000.000               | (1.260.871.430)               | 48.239.128.570         |
|           | <b>Cộng</b>   | <b>1.689.000</b> | <b>258.927.038.760</b>       | <b>92.834.840</b>           | <b>259.019.873.600</b> | <b>9.517.073</b> | <b>180.388.030.000</b>       | <b>(1.639.757.630)</b>        | <b>178.748.272.370</b> |

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

**5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)**

|                        | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>84.000.000.000</b> | <b>301.183.698.629</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 84.000.000.000        | 301.183.698.629        |
| <b>Cộng</b>            | <b>84.000.000.000</b> | <b>301.183.698.629</b> |

(i) Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,3%/năm.

**5.6. Các khoản cho vay**

|  | Số cuối năm<br>VND    |                       | Số đầu năm<br>VND     |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ               | 81.534.865.804        | 81.534.865.804        | 75.283.236.082        | 75.283.236.082        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 9.241.936.829         | 9.241.936.829         | 8.680.495.320         | 8.680.495.320         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>90.776.802.633</b> | <b>90.776.802.633</b> | <b>83.963.731.402</b> | <b>83.963.731.402</b> |

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay. Công ty xác định các khoản cho vay không phải xác định dự phòng suy giảm giá trị.

**5.7. Các khoản phải thu**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</b>    | <b>5.037.287.673</b> | <b>103.424.656</b>   |
| Lãi Trái phiếu                                    | 5.037.287.673        | 103.424.656          |
| <b>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</b> | <b>2.405.109.044</b> | <b>4.903.621.150</b> |
| Lãi giao dịch ký quỹ                              | 1.344.675.450        | 1.354.209.956        |
| Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán                | 22.833.596           | 9.768.984            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                            | 1.037.599.998        | 3.539.642.210        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.442.396.717</b> | <b>5.007.045.806</b> |

5.8. Trả trước cho người bán

|                                      | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội | 478.964.748        | -                 |
| Đối tượng khác                       | 10.000.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>488.964.748</b> | <b>-</b>          |

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải thu phí tư vấn                                       | 255.500.000        | 241.500.000        |
| <i>Tổng Công ty xây dựng Công trình giao thông - CTCP</i> | <i>170.000.000</i> | <i>170.000.000</i> |
| <i>Đối tượng khác</i>                                     | <i>85.500.000</i>  | <i>71.500.000</i>  |
| <b>Cộng</b>   | <b>255.500.000</b> | <b>241.500.000</b> |

5.10. Phải thu khác

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Các khoản phải thu khác                 | 336.133.639        | 336.222.339        |
| <i>Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam</i> | <i>95.936.476</i>  | <i>95.936.476</i>  |
| <i>Trần Văn Cường</i>                   | <i>238.918.663</i> | <i>238.918.663</i> |
| <i>Đối tượng khác</i>                   | <i>1.278.500</i>   | <i>1.367.200</i>   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>336.133.639</b> | <b>336.222.339</b> |

5.11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| Loại phải thu<br>khó đòi phải lập<br>dự phòng                | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Năm nay            |   |                    |
|--|-----------------------------|--------------------|---|--------------------|
|  |                             | Số đầu năm         | Số dự<br>phòng/(hoàn<br>nhập) trong năm | Số cuối năm        |
| Dự phòng khó<br>đòi phải thu bán<br>các tài sản tài<br>chính | 541.555.139                 | 541.555.139        | -                                       | 541.555.139        |
| Công ty Cổ phần<br>Nha khoa Bắc<br>Nam                       | 95.936.476                  | 95.936.476         | -                                       | 95.936.476         |
| Trần Văn Cường   | 238.918.663                 | 238.918.663        | -                                       | 238.918.663        |
| Lê Như Hùng  | 1.200.000                   | 1.200.000          | -                                       | 1.200.000          |
| Công ty CP Vàng<br>Châu Á                                    | 16.500.000                  | 16.500.000         | -                                       | 16.500.000         |
| Công ty CP Viễn<br>thông Thăng Long                          | 15.000.000                  | 15.000.000         | -                                       | 15.000.000         |
| Công ty CP Lắp<br>máy điện nước                              | 4.000.000                   | 4.000.000          | -                                       | 4.000.000          |
| Tổng Công ty Xây<br>dựng công trình<br>giao thông            | 170.000.000                 | 170.000.000        | -                                       | 170.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>541.555.139</b>          | <b>541.555.139</b> | <b>-</b>                                | <b>541.555.139</b> |

5.12. Chi phí trả trước

|                                   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>387.348.336</b>   | <b>345.369.878</b>   |
| Chi phí bảo trì phần mềm          | 281.000.001          | 260.000.000          |
| Chi phí khác                      | 106.348.335          | 85.369.878           |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>876.213.137</b>   | <b>1.027.711.273</b> |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ          | 84.702.897           | 247.113.275          |
| Chi phí bảo trì phần mềm          | 44.152.782           | 89.325.116           |
| Sửa chữa văn phòng                | 696.640.204          | 646.497.883          |
| Chi phí khác                      | 50.717.254           | 44.774.999           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.263.561.473</b> | <b>1.373.081.151</b> |

5.13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

|                        | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>-</b>             | <b>23.000.000</b>  |
| Sở giao dịch CK Hà Nội | -                    | 20.000.000         |
| Đối tượng khác         | -                    | 3.000.000          |
| <b>Dài hạn</b>         | <b>1.054.758.248</b> | <b>519.533.500</b> |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 1.003.758.248        | 519.533.500        |
| Đối tượng khác         | 51.000.000           | -                  |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.054.758.248</b> | <b>542.533.500</b> |

5.14. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Máy móc<br>thiết bị  | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                              |                      |
| Số dư đầu năm                 | 4.399.748.732        | 132.710.000                  | 4.532.458.732        |
| Số dư cuối năm                | <b>4.399.748.732</b> | <b>132.710.000</b>           | <b>4.532.458.732</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                              |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.984.862.625        | 132.710.000                  | 4.117.572.625        |
| Khấu hao trong năm            | 354.830.713          |                              | 354.830.713          |
| Số dư cuối năm                | <b>4.339.693.338</b> | <b>132.710.000</b>           | <b>4.472.403.338</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                              |                      |
| Số dư đầu năm                 | <b>414.886.107</b>   | -                            | <b>414.886.107</b>   |
| Số dư cuối năm                | <b>60.055.394</b>    | -                            | <b>60.055.394</b>    |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.443.452.332VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.645.396.787 VND).

5.15. Tài sản cố định vô hình

|                               | Hệ thống phần mềm    | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 3.037.391.700        | 3.037.391.700        |
| Số dư cuối năm                | <b>3.037.391.700</b> | <b>3.037.391.700</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 2.604.518.162        | 2.604.518.162        |
| Khấu hao trong năm            | 295.993.958          | 295.993.958          |
| Số dư cuối năm                | <b>2.900.512.120</b> | <b>2.900.512.120</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | <b>432.873.538</b>   | <b>432.873.538</b>   |
| Số dư cuối năm                | <b>136.879.580</b>   | <b>136.879.580</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.984.001.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.485.162.000 VND).

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

|                           | Số cuối năm VND      | Số đầu năm VND       |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung          | 2.344.425.594        | 2.126.791.242        |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 2.116.643.214        | 1.694.331.775        |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.581.068.808</b> | <b>3.941.123.017</b> |

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

|  | Dư đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | Dư cuối năm            |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>43.550.000.000</b> | <b>538.551.446.368</b> | <b>475.552.110.355</b> | <b>106.549.336.013</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i) | 16.550.000.000        | 250.332.446.368        | 258.852.110.355        | 8.030.336.013          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (ii)              | 27.000.000.000        | 94.320.000.000         | 27.000.000.000         | 94.320.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà      | -                     | 39.200.000.000         | 39.200.000.000         | -                      |
| Vay đối tượng khác (iii)                                       | -                     | 154.699.000.000        | 150.500.000.000        | 4.199.000.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>43.550.000.000</b> | <b>538.551.446.368</b> | <b>475.552.110.355</b> | <b>106.549.336.013</b> |

- (i) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi ngày 04062025/1474132/HĐTC ngày 04/6/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức thấu chi: 9.800.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký kết hợp đồng đến 31/5/2026. Lãi suất: 4,8%/năm kể từ ngày ký Hợp đồng và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố tài sản số: 0406/2025/1474132/HĐBĐ ngày 04/6/2025.
- (ii) Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 0918/2025/HDHM-PN/SHB.111400 ngày 09/12/2025 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Đông Đô. Hạn mức vay vốn: 200.000.000.000 tỷ đồng.

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh Trái phiếu Chính phủ.  
Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất: quy định theo từng kế ước nhận nợ.  
Tài sản đảm bảo quy định tại Hợp đồng thế chấp số 0361/2024/HĐTC-PN/SHB.111400 ngày 04/11/2024 và phụ lục 01-0361/2024/HĐTC-PN/SHB.111400 ngày 11/12/2025; Hợp đồng thế chấp số 0490/2025/HĐTC-PN/SHB.111400 ngày 13/08/2025 và phụ lục 01-0490/2025/HĐTC-PN/SHB.111400 ngày 09/12/2025 ; Hợp đồng thế chấp số 0918/2025/HĐTC-PN/SHB.111400 ngày 09/12/2025 và hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm, số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng phát hành, trái phiếu Chính phủ, và các tài sản khác.

(iii) Hợp đồng vay vốn khác có thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng lãi suất từ 9,75%/năm đến 12,35%/năm.

5.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

|                                       | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán     | 77.279.091         | 83.862.186         |
| Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán | 22.412.019         | 24.330.301         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>99.691.110</b>  | <b>108.192.487</b> |

5.19. Phải trả người bán

|                   | Số cuối năm<br>VND |                          | Số đầu năm<br>VND |                          |
|-------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                   | Giá trị            | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>49.244.566</b>  | <b>49.244.566</b>        | <b>35.817.898</b> | <b>35.817.898</b>        |
| Công ty TNHH      | 16.676.928         | 16.676.928               | -                 | -                        |
| Bất động sản Halo |                    |                          |                   |                          |
| Đối tượng khác    | 32.567.638         | 32.567.638               | 35.817.898        | 35.817.898               |
| <b>Cộng</b>       | <b>49.244.566</b>  | <b>49.244.566</b>        | <b>35.817.898</b> | <b>35.817.898</b>        |

5.20. Người mua trả tiền trước

|                                 | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>469.900.000</b> | <b>544.250.000</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư HVA      | 125.000.000        | -                  |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 99.900.000         | -                  |
| Các khách hàng khác             | 245.000.000        | 544.250.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>469.900.000</b> | <b>544.250.000</b> |

5.21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                  | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>  |                      |                       |                          |                      |
| Thuế GTGT đầu ra | -                    | 98.434.262            | 98.434.262               | -                    |
| Thuế TNDN        | 2.093.981.548        | 1.873.385.076         | 2.093.981.548            | 1.873.385.076        |
| Thuế TNCN        | 278.795.698          | 5.521.733.408         | 5.593.966.397            | 206.562.709          |
| Thuế, phí khác   | -                    | 6.000.000             | 6.000.000                | -                    |
| <b>Cộng</b>      | <b>2.372.777.246</b> | <b>7.499.552.746</b>  | <b>7.792.382.207</b>     | <b>2.079.947.785</b> |

5.22. Chi phí phải trả

|                             | Số cuối năm VND    | Số đầu năm VND     |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>274.879.211</b> | <b>135.129.736</b> |
| Trích trước chi phí lãi vay | 163.564.974        | 71.611.644         |
| Các chi phí phải trả khác   | 111.314.237        | 63.518.092         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>274.879.211</b> | <b>135.129.736</b> |

5.23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                   | Số cuối năm VND      | Số đầu năm VND     |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>6.813.895.097</b> | <b>105.555.882</b> |
| Phải trả Tổ chức bán chứng khoán  | 6.731.866.000        | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 82.029.097           | 105.555.882        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.813.895.097</b> | <b>105.555.882</b> |

5.24. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|                           | Vốn góp của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng<br>tài chính rủi ro<br>nghịệp vụ | Lợi nhuận sau<br>thuế<br>chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---|---|-----------------|
| Số dư đầu năm trước       | 527.574.600.000           | 1.779.850.000           | 382.686.493                       | 426.206.694                                   | 2.046.381.387                           | 532.209.724.574 |
| Lợi nhuận trong năm trước | -                         | -                       | -                                 | -   | 7.866.776.860                           | 7.866.776.860   |
| Số dư cuối năm trước      | 527.574.600.000           | 1.779.850.000           | 382.686.493                       | 426.206.694                                   | 9.913.158.247                           | 540.076.501.434 |
| Số dư đầu năm nay         | 527.574.600.000           | 1.779.850.000           | 382.686.493                       | 426.206.694                                   | 9.913.158.247                           | 540.076.501.434 |
| Lợi nhuận trong năm nay   | -                         | -                       | -                                 | -   | 8.040.237.157                           | 8.040.237.157   |
| Số dư cuối năm nay        | 527.574.600.000           | 1.779.850.000           | 382.686.493                       | 426.206.694                                   | 17.953.395.404                          | 548.116.738.591 |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                         | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 527.574.600.000        | 527.574.600.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>527.574.600.000</b> | <b>527.574.600.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                               | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>527.574.600.000</b> | <b>527.574.600.000</b> |
| Vốn góp đầu năm               | 527.574.600.000        | 527.574.600.000        |
| Vốn góp tăng trong năm        | -                      | -                      |
| Vốn góp giảm trong năm        | -                      | -                      |
| Vốn góp cuối năm              | 527.574.600.000        | 527.574.600.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia     | -                      | -                      |

**Cổ phiếu**

|  | Năm nay<br>Cổ phiếu | Năm trước<br>Cổ phiếu |
|--|---------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      |                     |                       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 52.757.460          | 52.757.460            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 52.757.460          | 52.757.460            |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                   | -                   | -                     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -                   | -                     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | -                   | -                     |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                   | -                   | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 52.757.460          | 52.757.460            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 52.757.460          | 52.757.460            |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                   | -                   | -                     |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ</i> | 10.000              | 10.000                |

**5.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

|                                   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đầu năm        | 9.913.158.247         | 2.046.381.387        |
| Lãi (lỗ) phát sinh trong năm      | 8.040.237.157         | 7.866.776.860        |
| <b>Lợi nhuận còn lại cuối năm</b> | <b>17.953.395.404</b> | <b>9.913.158.247</b> |

**5.26. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

|          | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|----------|--------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | 52.757.460         | 52.757.460        |
|          | <b>52.757.460</b>  | <b>52.757.460</b> |

5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 151.880.000.000        | 50.826.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>151.880.000.000</b> | <b>50.826.000.000</b> |

5.28. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 100.000.000.000        | 129.344.330.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>100.000.000.000</b> | <b>129.344.330.000</b> |

5.29. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 708.637.310.000        | 727.066.940.000        |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 2.245.900.000          | 2.281.000.000          |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 48.967.510.000         | 48.967.510.000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 1.751.030.000          | 5.020.660.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>761.601.750.000</b> | <b>783.336.110.000</b> |

5.30. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.276.210.000        | 1.276.210.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.276.210.000</b> | <b>1.276.210.000</b> |

5.31. Tiền gửi của khách hàng

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 40.172.547.681        | 40.279.864.315        |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.172.547.681</b> | <b>40.279.864.315</b> |

5.32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 40.038.336.996        | 40.145.653.630        |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 134.210.685           | 134.210.685           |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.172.547.681</b> | <b>40.279.864.315</b> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

| STT       | Danh mục các khoản đầu tư        | Số lượng bán CK   | ĐG giá bán bình quân (VND) | Tổng tiền bán (VND)    | Tổng giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền (VND) | Lãi bán chứng khoán năm nay (VND) | Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND) | Lãi bán chứng khoán năm trước (VND) | Lỗ bán chứng khoán năm trước (VND) |
|-----------|----------------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|---|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| A         | B                                | 1                 | 2                          | 3=1*2                  | 4   | 5                                 | 6                                | 7                                   | 8                                  |
| <b>A</b>  | <b>TSTC niêm yết</b>             |                   |                            |                        |   |                                   |                                  |                                     |                                    |
| <b>I</b>  | <b>Cổ phiếu</b>                  | <b>2.063.300</b>  | <b>37.339</b>              | <b>77.041.700.000</b>  | <b>74.651.351.240</b>                                   | <b>2.882.360.417</b>              | <b>492.011.657</b>               | <b>8.118.200.000</b>                | -                                  |
| 1         | TST                              | 82.600            | 5.973                      | 493.380.000            | 784.700.000   | -                                 | 291.320.000                      | -                                   | -                                  |
| 2         | KOS                              | 1.900.000         | 38.200                     | 72.580.000.000         | 69.850.000.000  | 2.730.000.000                     | -                                | -                                   | -                                  |
| 3         | BID                              | 23.600            | 38.400                     | 906.240.000            | 996.510.000   | -                                 | 90.270.000                       | -                                   | -                                  |
| 4         | VJC                              | 5.000             | 127.520                    | 637.600.000            | 508.500.000   | 129.100.000                       | -                                | -                                   | -                                  |
| 5         | CSV                              | 30.000            | 29.117                     | 873.520.000            | 976.500.000   | -                                 | 102.980.000                      | -                                   | -                                  |
| 6         | CTR                              | 15.900            | 90.503                     | 1.439.000.000          | 1.423.758.686   | 22.682.971                        | 7.441.657                        | -                                   | -                                  |
| 7         | VNP                              | 6.200             | 18.058                     | 111.960.000            | 111.382.554   | 577.446                           | -                                | -                                   | -                                  |
| 8         | ABC                              | -                 | -                          | -                      | -   | -                                 | -                                | 7.868.200.000                       | -                                  |
| 9         | YEG                              | -                 | -                          | -                      | -   | -                                 | -                                | 250.000.000                         | -                                  |
| <b>B</b>  | <b>TSTC chưa niêm yết</b>        |                   |                            |                        |   |                                   |                                  |                                     |                                    |
| <b>I</b>  | <b>Cổ phiếu</b>                  | <b>13.009.433</b> | <b>6.981</b>               | <b>90.821.216.600</b>  | <b>89.344.330.000</b>                                   | <b>1.476.886.600</b>              | -                                | <b>2.672.500.000</b>                | -                                  |
| 1         | HMB                              | 850.000           | 11.000                     | 9.350.000.000          | 8.500.000.000   | 850.000.000                       | -                                | -                                   | -                                  |
| 2         | PHA                              | 3.134.433         | 10.200                     | 31.971.216.600         | 31.344.330.000  | 626.886.600                       | -                                | -                                   | -                                  |
| 3         | PBF                              | 4.950.000         | 10.000                     | 49.500.000.000         | 49.500.000.000  | -                                 | -                                | -                                   | -                                  |
| 4         | HGV                              | 550.000           | -                          | -                      | -   | -                                 | -                                | 55.000.000                          | -                                  |
| 5         | HBM                              | 2.250.000         | -                          | -                      | -   | -                                 | -                                | 450.000.000                         | -                                  |
| 6         | HNV                              | 1.275.000         | -                          | -                      | -   | -                                 | -                                | 2.167.500.000                       | -                                  |
| <b>II</b> | <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>  | <b>590.040</b>    | <b>171.244</b>             | <b>101.040.580.000</b> | <b>101.049.900.000</b>                                  | -                                 | <b>9.320.000</b>                 | -                                   | -                                  |
| 1         | Trái phiếu chính phủ - TD2535024 | 410.000           | 99.912                     | 40.963.920.000         | 40.968.020.000  | -                                 | 4.100.000                        | -                                   | -                                  |
| 2         | Trái phiếu chính phủ - TD2353151 | 180.000           | 111.537                    | 20.076.660.000         | 20.081.880.000  | -                                 | 5.220.000                        | -                                   | -                                  |

| STT        | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán CK   | ĐG giá bán bình quân (VND) | Tổng tiền bán (VND)      | Tổng giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền (VND) | Lãi bán chứng khoán năm nay (VND) | Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND) | Lãi bán chứng khoán năm trước (VND) | Lỗ bán chứng khoán năm trước (VND) |
|------------|--|-------------------|----------------------------|--------------------------|---|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| A          | B  | 1                 | 2                          | 3=1*2                    | 4   | 5                                 | 6                                | 7                                   | 8                                  |
| 3          | Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam- BIDLH2330030         | 40                | 1.000.000.000              | 40.000.000.000           | 40.000.000.000  | -                                 | -                                | -                                   | -                                  |
| <b>III</b> | <b>Công cụ thị trường tiền tệ</b>  | <b>1.000</b>      | <b>1.033.833.749</b>       | <b>1.033.833.749.450</b> | <b>1.033.727.149.450</b>                                | <b>106.600.000</b>                | -                                | -                                   | -                                  |
| 1          | Chứng chỉ tiền gửi Công ty CP tài chính Điện Lực EVNFC_RL_KHCL_04.25_024 | 200               | 1.014.095.474              | 202.819.094.850          | 202.792.494.850   | 26.600.000                        | -                                | -                                   | -                                  |
| 2          | Chứng chỉ tiền gửi Công ty CP tài chính Điện Lực EVNFC_RL_KHCL_12.24.003 | 400               | 1.038.482.221              | 415.392.888.500          | 415.352.888.500   | 40.000.000                        | -                                | -                                   | -                                  |
| 3          | Chứng chỉ tiền gửi Công ty CP tài chính Điện Lực EVNFC_RL_KHCK_12.24_002 | 400               | 1.039.054.415              | 415.621.766.100          | 415.581.766.100   | 40.000.000                        | -                                | -                                   | -                                  |
|            | <b>Cộng</b>  | <b>15.663.773</b> | <b>83.169</b>              | <b>1.302.737.246.050</b> | <b>1.298.772.730.690</b>                                | <b>4.465.847.017</b>              | <b>501.331.657</b>               | <b>10.790.700.000</b>               | <b>-</b>                           |

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Các loại tài sản tài chính                                      | Số cuối năm      |                              |                             |                        | Số đầu năm       |                              |                               |                        | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm |                      |                    |
|-----|---|------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
|     |   | SL               | Giá trị theo sổ sách kế toán | Chênh lệch đánh giá năm nay | Giá trị đánh giá lại   | SL               | Giá trị theo sổ sách kế toán | Chênh lệch đánh giá năm trước | Giá trị đánh giá lại   | Chênh lệch                           | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm    |
| A   |   | 1                | 2                            | 3=(4)-(2)                   | 4                      | 5                | 6                            | 7=(8)-(6)                     | 8                      | 9=(3)-(7)                            | 10                   | 11                 |
| I   | FVTPL   | 1.689.000        | 268.927.038.760              | 92.834.840                  | 269.019.873.600        | 9.517.073        | 180.388.030.000              | (1.639.767.630)               | 178.748.272.370        | 1.732.592.470                        | 1.863.792.184        | 121.199.714        |
| 1.  | <b>Cổ phiếu niêm yết</b>  | <b>188.000</b>   | <b>5.107.038.760</b>         | <b>92.834.840</b>           | <b>5.199.873.600</b>   | <b>82.600</b>    | <b>784.700.000</b>           | <b>(378.886.200)</b>          | <b>405.813.800</b>     | <b>471.721.040</b>                   | <b>592.920.754</b>   | <b>121.199.714</b> |
|     | TST   | -                | -                            | -                           | -                      | 82.600           | 784.700.000                  | (378.886.200)                 | 405.813.800            | 378.886.200                          | 378.886.200          | -                  |
|     | VNP   | 108.700          | 2.042.577.446                | 214.034.554                 | 2.256.612.000          | -                | -                            | -                             | -                      | 214.034.554                          | 214.034.554          | -                  |
|     | CTR   | 19.100           | 1.710.301.314                | (81.071.314)                | 1.629.230.000          | -                | -                            | -                             | -                      | (81.071.314)                         | -                    | 81.071.314         |
|     | VNB   | 55.500           | 991.460.000                  | (15.936.500)                | 975.523.500            | -                | -                            | -                             | -                      | (15.936.500)                         | -                    | 15.936.500         |
|     | CMN   | 4.700            | 362.700.000                  | (24.191.900)                | 338.508.100            | -                | -                            | -                             | -                      | (24.191.900)                         | -                    | 24.191.900         |
| 2.  | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                                   | -                | -                            | -                           | -                      | <b>3.984.433</b> | <b>39.844.330.000</b>        | -                             | <b>39.844.330.000</b>  | -                                    | -                    | -                  |
|     | Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát - PHA            | -                | -                            | -                           | -                      | 3.134.433        | 31.344.330.000               | -                             | 31.344.330.000         | -                                    | -                    | -                  |
|     | Công ty CP ĐT Hoàng Minh Bình Dương-HMB                         | -                | -                            | -                           | -                      | 850.000          | 8.500.000.000                | -                             | 8.500.000.000          | -                                    | -                    | -                  |
| 3.  | <b>Trái phiếu</b>   | <b>1.501.000</b> | <b>253.820.000.000</b>       | -                           | <b>253.820.000.000</b> | <b>500.040</b>   | <b>90.259.000.000</b>        | -                             | <b>90.259.000.000</b>  | -                                    | -                    | -                  |
|     | Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam-BIDLH2330030 | -                | -                            | -                           | -                      | 40               | 40.000.000.000               | -                             | 40.000.000.000         | -                                    | -                    | -                  |
|     | Trái phiếu Chính phủ TD2434023                                  | 500.000          | 50.259.000.000               | -                           | 50.259.000.000         | 500.000          | 50.259.000.000               | -                             | 50.259.000.000         | -                                    | -                    | -                  |
|     | Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CTG12504       | 1.000            | 100.000.000.000              | -                           | 100.000.000.000        | -                | -                            | -                             | -                      | -                                    | -                    | -                  |
|     | Trái phiếu Chính phủ TD1929175                                  | 500.000          | 55.373.500.000               | -                           | 55.373.500.000         | -                | -                            | -                             | -                      | -                                    | -                    | -                  |
|     | Trái phiếu Chính phủ TD2131016                                  | 500.000          | 48.187.500.000               | -                           | 48.187.500.000         | -                | -                            | -                             | -                      | -                                    | -                    | -                  |
| 4.  | <b>Chứng chỉ quỹ</b>  | -                | -                            | -                           | -                      | <b>4.950.000</b> | <b>49.500.000.000</b>        | <b>(1.260.871.430)</b>        | <b>48.239.128.570</b>  | <b>1.260.871.430</b>                 | <b>1.260.871.430</b> | -                  |
|     | Quỹ đầu tư tăng trưởng Pacific Bridge - PBF                     | -                | -                            | -                           | -                      | 4.950.000        | 49.500.000.000               | (1.260.871.430)               | 48.239.128.570         | 1.260.871.430                        | 1.260.871.430        | -                  |
|     | <b>Cộng</b>   | <b>1.689.000</b> | <b>268.927.038.760</b>       | <b>92.834.840</b>           | <b>269.019.873.600</b> | <b>9.517.073</b> | <b>180.388.030.000</b>       | <b>(1.639.767.630)</b>        | <b>178.748.272.370</b> | <b>1.732.592.470</b>                 | <b>1.863.792.184</b> | <b>121.199.714</b> |

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

**6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL | 10.620.000            | -                     |
| Từ tài sản tài chính HTM                      | 17.120.695.418        | 15.995.194.930        |
| Lãi từ các khoản cho vay                      | 12.890.126.926        | 9.621.797.808         |
| Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ          | 10.634.989.305        | 7.492.923.559         |
| Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 2.255.137.621         | 2.128.874.249         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>30.021.442.344</b> | <b>25.616.992.738</b> |

**6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới                               | 10.310.703.580        | 7.647.733.711         |
| Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | -                     | 770.000.000           |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán                     | 248.924.730           | 373.917.547           |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | 1.558.618.181         | 1.197.181.818         |
| Thu nhập hoạt động khác                                    | 242.699.430           | 301.944.435           |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.360.945.921</b> | <b>10.290.777.511</b> |

**6.5. Chi phí môi giới chứng khoán**

|               | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí giao dịch | 17.564.457.768        | 13.011.232.897        |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.564.457.768</b> | <b>13.011.232.897</b> |

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

|                                      | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 332.401.351        | 299.497.167        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>332.401.351</b> | <b>299.497.167</b> |

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

|                                    | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 3.474.775.511        | 4.475.981.318        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.474.775.511</b> | <b>4.475.981.318</b> |

6.8. Doanh thu hoạt động tài chính

|                        | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi | 111.204.291        | 115.493.446        |
| <b>Cộng</b>            | <b>111.204.291</b> | <b>115.493.446</b> |

6.9. Chi phí tài chính

|              | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 4.814.174.536        | 3.135.543.824        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.814.174.536</b> | <b>3.135.543.824</b> |

6.10. Chi phí quản lý

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý              | 9.733.309.082         | 10.628.911.996        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ               | 163.109.844           | 243.587.185           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 139.993.958           | 160.495.049           |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí            | 7.200.000             | 27.500.000            |
| Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng | -                     | (27.500.000)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 2.048.332.696         | 2.580.957.293         |
| Chi phí khác                           | 1.368.972.494         | 1.525.251.620         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13.460.918.074</b> | <b>15.139.203.143</b> |

6.11. Thu nhập khác

|                           | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND |
|---------------------------|----------------------|------------------|
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 2.600.000.000        | -                |
| Thu nhập khác             | 675.000              | -                |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.600.675.000</b> | <b>-</b>         |

6.12. Chi phí khác

|                         | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND   |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hành chính | 1.047.500.000        | 307.406.444        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.047.500.000</b> | <b>307.406.444</b> |

6.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                  | 10.052.017.850       | 9.840.929.759        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                             | 1.047.500.000        | 29.834.738           |
| <i>Chi phí không được trừ khác</i>                    | <i>1.047.500.000</i> | <i>29.834.738</i>    |
| Các khoản điều chỉnh giảm                             | 1.732.592.470        | (599.143.243)        |
| <i>Cổ tức được chia</i>                               | <i>-</i>             | <i>-</i>             |
| <i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>             | <i>1.732.592.470</i> | <i>(599.143.243)</i> |
| Lợi nhuận tính thuế                                   | 9.366.925.380        | 10.469.907.740       |
| <i>Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông</i> | <i>1.873.385.076</i> | <i>2.093.981.548</i> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>1.873.385.076</b> | <b>2.093.981.548</b> |
| Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại                   | 138.395.617          | (119.828.649)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>138.395.617</b>   | <b>(119.828.649)</b> |

6.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 8.040.237.157  | 7.866.776.860    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                            | -              | -                |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                               | <i>-</i>       | <i>-</i>         |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc)</i> | <i>-</i>       | <i>-</i>         |
| Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ           | 8.040.237.157  | 7.866.776.860    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm           | 52.757.460     | 52.757.460       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>152,40</b>  | <b>149,11</b>    |

6.15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.15.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ

thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                  | Tăng/giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                          |                                       |
| VND              | +100                     | 2.855.361.532                         |
|                  | -100                     | (2.855.361.532)                       |
| <b>Năm trước</b> |                          |                                       |
| VND              | +100                     | (302.341.182)                         |
|                  | -100                     | 302.341.182                           |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

#### **6.15.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Đầu tư chứng khoán nợ**

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**6.15.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>Ngày 31/12/2025</b>                     | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1-5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|--|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ                        | 106.549.336.013        | -                 | -                 | 106.549.336.013        |
| Phải trả người bán                         | 49.244.566             | -                 | -                 | 49.244.566             |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 99.691.110             | -                 | -                 | 99.691.110             |
| Chi phí phải trả                           | 274.879.211            | -                 | -                 | 274.879.211            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 6.813.895.097          | -                 | -                 | 6.813.895.097          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>113.787.045.997</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>113.787.045.997</b> |

| <b>Ngày 31/12/2024</b>                     | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Từ 1-5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|--|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ                        | 43.550.000.000        | -                 | -                 | 43.550.000.000        |
| Phải trả người bán                         | 35.817.898            | -                 | -                 | 35.817.898            |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 108.192.487           | -                 | -                 | 108.192.487           |
| Chi phí phải trả                           | 135.129.736           | -                 | -                 | 135.129.736           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 105.555.882           | -                 | -                 | 105.555.882           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>43.934.696.003</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>43.934.696.003</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

**7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

| Bên liên quan           | Mối quan hệ   |
|-------------------------|---|
| Bà Lưu Hồng Huệ         | Chủ tịch HĐQT đến ngày 18/07/2025 - Trưởng BKS từ ngày 18/07/2025 |
| Ông Nguyễn Anh Trung    | Thành viên HĐQT-Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Lê Văn Cường        | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 30/01/2026                             |
| Bà Nguyễn Thị Hương Trà | Thành viên BKS từ ngày 18/04/2025                                 |
| Ông Nguyễn Thế Ninh     | Thành viên BKS từ ngày 22/12/2025                                 |
| Bà Lê Thị Thu Hương     | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 05/11/2025                             |
| Bà Vũ Thị Thu Thủy      | Chủ tịch HĐQT từ ngày 18/07/2025                                  |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Thành viên HĐQT từ ngày 22/12/2025                                |
| Bà Đào Thị Thanh Huyền  | Thành viên BKS đến ngày 22/12/2025                                |

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

|                         | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Lưu Hồng Huệ         | 415.155.652          | 402.960.000          |
| Ông Nguyễn Anh Trung    | 1.337.260.000        | 1.320.760.000        |
| Ông Lê Văn Cường        | 533.086.087          | 532.760.000          |
| Bà Nguyễn Thị Hương Trà | 6.000.000            | -                    |
| Ông Nguyễn Thế Ninh     | 18.765.326           | -                    |
| Bà Lê Thị Thu Hương     | 643.064.303          | -                    |
| Bà Đào Thị Thanh Huyền  | 403.357.629          | 280.413.913          |
| Bà Vũ Thị Thu Thủy      | 27.173.913           | -                    |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 1.043.478            | -                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.384.906.388</b> | <b>2.536.893.913</b> |

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Đỗ Thu Hà  
Người lập biểu



Lê Thị Quý  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số:.....46...../2026/CV-APSC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN  
của BCTC kiểm toán năm 2025 so với BCTC kiểm  
toán năm 2024

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha xin gửi đến Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam lời chào trân trọng./.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025 đã kiểm toán so với Báo cáo kết quả hoạt động năm 2024 đã kiểm toán cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung   | Năm 2025<br>(đã kiểm toán) | Năm 2024<br>(đã kiểm toán) | Chênh lệch         | Biến động   |
|--|----------------------------|----------------------------|--------------------|-------------|
| 1  | 2                          | 3                          | 4=(2-3)            | 5=(4/3)     |
| Doanh thu hoạt động                              | 55.140.766.443             | 46.903.566.049             | 8.237.200.394      | 17,56%      |
| Chi phí hoạt động                                | 28.478.035.274             | 18.595.976.325             | 9.882.058.949      | 53,15%      |
| Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác   | 2.711.879.291              | 115.493.446                | 2.596.385.845      | 2248,08%    |
| Chi phí lãi vay, Chi phí quản lý và chi phí khác | 19.322.592.610             | 18.582.153.411             | 740.439.199        | 3,98%       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                   | <b>8.040.237.157</b>       | <b>7.866.776.860</b>       | <b>173.460.297</b> | <b>2,2%</b> |

Năm 2025 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tăng **0,17** tỷ đồng, tăng **2,2** % so với năm 2024 nguyên nhân do:

Doanh thu hoạt động tăng **8,2** tỷ đồng tăng **17,56%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ Doanh thu môi giới chứng khoán, lãi margin, ứng trước tiền bán và chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

Chi phí hoạt động tăng **9,8** tỷ tăng **53,15%**, chi phí môi giới chứng khoán, chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ và Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ FVTPL so với cùng kỳ năm trước.

Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động lợi nhuận tại Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025 so với báo cáo kết quả hoạt động năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha gửi đến Quý cơ quan!

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu văn thư Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Anh Trung**